

Người lạc đội hình

Tên chị là Dung (tôi không rõ họ), con gái chị tên Hoà Bình. Sau này ráp nối lại các sự việc, tôi hồ nghi mình có gặp chị một lần, nhưng khi gặp, tôi còn chưa biết gì về thân phận của chị.

Biết tôi là người hay đi đây đó, những đồng đội cũ của chị đã kỳ vọng rất nhiều ở tôi, rằng có một ngày nào đó tôi sẽ tìm được chị. Thế nhưng, đến nay đã gần ba mươi năm, tôi vẫn chưa tìm ra chị, dù đã vài lần về Cầu Ngang quê chị, một vùng duyên hải thuộc tỉnh Trà Vinh. Những đồng đội cũ của chị là mười ba cô gái đã cùng chị giữ một kho vũ khí lớn được cất giấu trong rừng đước Cà Mau vào những năm cuối của cuộc chiến tranh.

Vào những năm đầu của thập niên 60 thế kỷ XX, Bông Văn Dĩa, người sau này đã trở thành Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân, là cán bộ xuất thân từ một dân chài vùng Rạch Gốc, Tân An, một làng nằm khuất trong rừng đước Cà Mau, nhận lệnh của Tỉnh ủy Cà Mau và Khu ủy khu Tây Nam Bộ ra Trung ương xin chi viện vũ khí. Với chiếc ghe mười lăm tấn, máy móc cũ kỹ và tám bản đồ Việt Nam xé ra từ một quyển sách giáo khoa tiểu học, cùng với sáu đồng đội, ông đã ra tới miền Bắc. Sau đó, với sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ Tổng tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam, tuyển vận tải vũ khí từ miền Bắc chi viện cho chiến trường miền Nam được thiết lập. Cùng với con đường Trường Sơn trên bộ, con đường biển này là một trong hai động mạch chủ đề cuộc kháng chiến chống Mỹ ở miền Nam tiếp nhận được sự chi viện về nhân lực, phương tiện chiến tranh từ hậu phương miền Bắc và bè bạn thế giới. Nhiều năm sau giải phóng chúng ta mới lần lượt biết đến con đường này với cái tên đã trở thành huyền thoại “Đường Hồ Chí Minh trên biển”.

Từ bên trong vĩ tuyến 17 dọc dài ven biển miền Trung, qua Bà Rịa, Bến Tre, Trà Vinh, con đường vận tải biển có nhiều bến tiếp nhận hàng và rừng đước Cà Mau là bến đến sau cùng. Sau này có tham gia với Quân khu Chín làm sách tổng kết hoạt động trong chống Mỹ, tôi mới biết chính bến Cà Mau là nơi tiếp nhận được sớm nhất và nhiều nhất lượng vũ khí vận chuyển từ đường biển.

Bến Cà Mau nằm trong sự lãnh đạo của Đoàn 962, biên chế tương đương với một trung đoàn chủ lực. Để đảm bảo tính bí mật tuyệt đối - cũng là yếu tố hàng đầu làm nên những kỳ tích huyền thoại của con đường này - người ta chia đơn vị ra thành nhiều bộ phận độc lập, chẳng những phải cách ly hoàn toàn với đời sống xã hội bên ngoài, mà ngay cả trong đơn vị, bộ phận này cũng không được biết gì về hoạt động của bộ phận khác, chỉ trừ một vài cán bộ lãnh đạo cao nhất. Đặc biệt nhất là bộ phận kho, ai đã vào đây thì không thể ra, dù bất kỳ lý do gì, cũng không thể thuyền chuyển qua đơn vị nào khác.

Chị Dung là người phụ trách một kho cùng mười ba cô gái khác, tất cả đều chưa chồng, tuổi đời xuýt soát từ 18 đến 25. Tất cả các cô đều là người Cà Mau tự nguyện vào đơn vị, chỉ riêng chị Dung được điều từ bến Trà Vinh sang. Trong mênh mông rừng đước này có bao nhiêu kho hàng như kho của các chị? Các chị không biết. Các chị cũng không biết rằng cách các chị không đầy một giờ băng rừng là một kho hàng khác nhưng toàn nam giới. Kho là một dãy nhà sàn nằm giữa rừng sâu, nhà ngăn ra từng gian để riêng biệt từng loại vũ khí, quân dụng. Đường vào kho là một con rạch nhỏ, khi nước đầy, xuống chỗ một tấn hàng có thể vào đến nơi, nhưng khi nước ròng lòng lạch trở đáy. Người của bên bộ phận giao hàng cũng không được vào đến kho, chỉ đến được một rào cản dựng chắn ngang lòng rạch, có cửa khóa cẩn thận. Trước rào cản có ngôi nhà sàn nhỏ gọi là trạm tiếp nhận. Hàng vào đến đây được bàn giao, bộ phận kho tự vận chuyển vào

trong. Hàng giao cũng thế, được bộ phận bến giao nhận tại đây. Việc giao nhận hàng được chị Dung và vài người nữa trực tiếp làm. Tổ chức muốn hạn chế đến mức thấp nhất sự tiếp xúc của bộ phận kho với bên ngoài, vì bí mật là một lẽ, còn lẽ khác: tổ chức ngại rằng sự tiếp xúc dễ dẫn đến chuyện yêu đương tình ái lãng nhãng sinh ra rắc rối không lường được hậu quả, vì bộ phận bến toàn đàn ông trai tráng. ở trong hoàn cảnh ngặt nghèo này, không có lệnh thành văn nào cấm yêu, nhưng mọi ngã đường dẫn đến chuyện yêu đương đều bị bịt kín một cách nghiêm ngặt. ở đây không có điều kiện, dù tối thiểu, cho một đứa trẻ ra đời.

Từ sau năm 1970, những chuyến hàng ngày một thưa dần. Âm ỉ lan truyền tin những chuyến tàu phải cho nổ tung ngoài khơi vì hạm đội của địch phát hiện. Bộ phận bến thu nhỏ dần, về sau chỉ còn lại đôi người. Nhưng bộ phận kho thì vẫn nguyên như cũ. Những vũ khí thông dụng sau khi cấp bến không lâu liền tủa về các đơn vị chiến đấu. Nhưng vũ khí của những trận đánh lớn như đạn súng cối, đầu đạn hỏa tiễn H.12, thủy lôi... Thường nằm lâu trong kho, mỗi lần có đợt xuất kho, các chị biết rằng ta lại sắp mở chiến dịch. Đến khoảng giữa năm 1974, nguồn tiếp tế từ ngoài vào chỉ còn ba món: gạo, dầu lửa và pin đèn. Đến muối cũng phải tự nấu lấy từ nước biển. Qua theo dõi thời sự trên đài phát thanh, các chị biết rằng ngày giải phóng đất nước đang đến gần.

Sự thiếu thốn vật chất trong đời sống của các chị, có hai thứ không thể không nói tới, đó là nước ngọt và rau xanh. Nước ngọt phải trữ cho cả sáu tháng mùa khô. Những năm trước, suốt ngày phải luân phiên chưng cất từ nước mặn để lấy nước ngọt như người ta chưng cất rượu. Về sau, các chị đóng những ngăn ô bằng cây đước nhỏ, lấy lá chàm quây kín, trải ni-lon vào làm bồn hứng nước. Nhưng làm thì dễ mà giữ lại khó, vì không chỉ có người khát mà cả khỉ trong rừng cũng khát. Mà bọn khỉ thì không biết dự trữ sau khi vào uống no nê, chúng bẻ nhánh cây đâm lủng ni-lon cho nước chảy, và hôm sau lại tiếp tục đến tìm. Cái mùa khô năm 1975 ấy, sau khi vào kho lấy cấp nước ngọt, có một đôi tình nhân khỉ không chịu về rừng mà chiếm cứ đầu chái nhà kho làm tổ uyên ương. Đôi tình nhân khỉ này suốt ngày âu yếm nhau chẳng khác gì con người, các chị không cách nào đuổi chúng đi được.

Nước ngọt cũng có cách khắc phục, còn rau xanh thì hoàn toàn không. Các chị đã thử ăn các loại dọt lá trong rừng, nhưng không loại nào trong rừng ngập mặn có thể ăn được. Một lần đi móc cua trong rừng, lần theo một con rạch đã được ai đó đào khơi cho rộng ra, tình cờ chị Dung phát hiện có chiếc tàu sắt khá lớn được kéo vào giấu kín trong ngọn rạch. Xem xét kỹ các chị biết đây là tàu chở vũ khí của ta, do hư hỏng phải đem vào đây cất giấu. Đếm trên thân tàu có đến 104 vết đạn xuyên. Tàu cất giấu cũng đã lâu rỉ sét đã ăn hết lớp sơn. Cành lá che dầy đã rã mục. Trên đám lá mục ấy bắt ngờ mọc lên đám rau càng cua xanh tốt, do thân tàu cao, cách xa nước mặn bên dưới. Chiếc tàu trở thành miếng rẫy cung cấp rau xanh cho các chị. Nhưng không riêng các chị, thỉnh thoảng có dấu người lạ cất hái, sự cất hái mà không hủy hoại, được tính toán dè xẽn cẩn trọng...

Về sau, những ngày gần giải phóng, khi bộ phận bến không còn liên hệ với kho nữa, chị Dung cùng với một vài chị trong bộ phận lãnh đạo có mạo hiểm ra ngoài liên hệ với dân để tìm mua gạo.

Sở dĩ tôi nói kỹ cái hoàn cảnh trên đây là muốn cố gắng lý giải một sự việc mà cả người trong cuộc cũng không sao hiểu được. Đó là việc chị Dung mang thai. Ban đầu thì chị Dung giấu. Nhưng sự việc cũng không thể giấu mãi, chị nói thật và khóc. Chị khóc ngày này qua ngày khác. Chị em chỉ còn biết dỗ dành và khóc theo. Có một điều ai cũng muốn biết nhưng rồi không ai dám hỏi.

Rồi cái ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã đến: Mười bốn người con gái sống giữa rừng đã ôm nhau đón cái ngày trọng đại ấy bằng một trận mưa nước mắt. Các chị khóc vì mừng và vì cái gì nữa các chị cũng không biết được. Chỉ biết các chị không sao kìm giữ được trận khóc ấy.

Hơn một tháng sau, đơn vị vận tải đưa về một chiếc tàu lớn với những anh lính xúng xính trong quân phục mới toanh để đón các chị cùng kho vũ khí về Cần Thơ. Chị Dung đã bình thân làm công việc kiểm kê và bàn giao kho vũ khí với cái bụng đã đội áo lên cao. Nhưng đến lúc sắp rời cái kho cũ để ra đi, mọi người mới phát hiện ra chị Dung đã biến mất. Cuộc khởi hành bị đình lại để mọi người tỏa vào rừng tìm kiếm. Mất hơn một ngày mà không sao tìm được chị.

Một ngày giáp Tết năm 1976, tôi cùng một đồng nghiệp ở báo địa phương đi trên chuyến tàu cuối năm Năm Căn - Cà Mau. Lúc đó việc đi lại đã bắt đầu khó khăn, chúng tôi phải xuống tàu trước giờ khởi hành khá lâu để tìm một chỗ ngồi và tranh thủ ngủ bù cho một đêm nhậu nhẹt. Khi tàu chạy một đoạn xa, mặt trời đã lên cao tôi mới giật mình tỉnh giấc. Trong số hành khách chật như nêm trên tàu, tôi nhìn thấy một người mẹ ẵm đứa con nhỏ ngồi dưới sàn tàu, sát chân tôi, một người đàn bà trẻ khá đẹp trong bộ bà ba đen. Đây là người vùng trong (không phải dân vùng dịch chiếm), tôi thoáng nghĩ và có cảm tình với bộ bà ba ấy. Tôi đứng lên và nói ra cái ý định nhường chỗ cho cháu bé. Nhưng người đàn bà nói mà không ngập ngừng: “Em không có vé tàu, em đi quá giang”. Tôi móc vé ra và nói nó là của cháu bé. Anh bạn đồng nghiệp của tôi vẫn ngồi yên, tiếp tục vờ ngủ. Nhưng khi người đàn bà đã ngồi yên bên cạnh, anh đưa tay qua bồng cháu bé và nói: “Qua đây ba ẵm”. Suốt chuyến tàu, hai chúng tôi tranh nhau làm cha cháu bé, khiến cả tàu ai cũng cười. Nhưng người mẹ trẻ không cười, cũng không tỏ ra khó chịu, mắt chị trông buồn thẫm thẫm. Khi hành khách đã lên đến bến Cà Mau, người đàn bà chợt hỏi tôi đường tới bến xe. Rõ ràng là chị chưa đặt chân lên cái chợ này lần nào. Tôi ngó quanh thì anh bạn đồng nghiệp đã biến đâu mất. Tôi đưa chị ra bến xe và dùng giấy tờ nghề báo của mình mua cho chị cái vé về Vĩnh Long. Kể từ đó chị còn đi tiếp một đoạn nữa về Trà Vinh quê chị. Khi người soát vé thắc mắc đây là vé ưu tiên cho phóng viên, tôi khẳng định với anh ta rằng đây là vợ và con của tôi.

Sau này nghe chuyện của những người giữ kho, tôi quả quyết rằng người đàn bà mà tôi đưa ra bến xe năm ấy chính là chị Dung, đồng đội của các chị và cháu bé ấy tên là Hòa Bình.

Gần ba mươi năm trôi qua. Giờ ngồi viết những dòng này, tôi có mong ước là biết đâu nó lại đến được tay cháu Hòa Bình, để tôi được nói với cháu rằng, hơn ai hết, cháu là người đáng được hưởng sự thanh bình của đất nước.

Văn nghệ số 45